

Quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc của gia đình

Trần Thị Cẩm Nhung

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa vào số liệu của cuộc điều tra Gia đình Việt Nam 2006 và một số cuộc điều tra lớn trong khoảng thời gian 10 năm gần đây, bài viết tập trung tìm hiểu cán cân quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc gia đình và đánh giá sự biến đổi của mối quan hệ này. Kết quả cho thấy người chồng vẫn là người quyết định chính hoặc tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định đối với hầu hết các công việc quan trọng của gia đình. Sự tham gia của người vợ trong quá trình quyết định những công việc lớn của gia đình ngày càng được thể hiện rõ rệt qua việc vợ chồng cùng bàn bạc và quyết định đối với một số công việc. Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy cán cân quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình có mối liên hệ chặt chẽ với sự phân bổ nguồn lực kinh tế-xã hội giữa họ. Sự biến đổi từ mô hình truyền thống là nam giới quyết định sang mô hình có sự tham gia của cả hai vợ chồng diễn ra nhiều hơn ở thành thị, ở nhóm dân cư có trình độ học vấn cao, ở những gia đình mà người vợ có đóng góp quan trọng vào kinh tế hộ gia đình. Việc đứng tên sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh cũng là một yếu tố quan trọng làm tăng khả năng trở thành người quyết định.

Từ khoá: Quyền quyết định trong gia đình; Quyền lực của vợ và chồng.

Khái niệm và cách lý giải về quyền lực của vợ chồng trong gia đình

Nghiên cứu về mối quan hệ vợ chồng trong gia đình liên quan đến quyền quyết định đối với các công việc của gia đình ở Việt Nam là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong thời gian qua. Mối quan hệ quyền lực của vợ và chồng trong các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào quyền lực hữu hình thể hiện trong quyền quyết định của vợ chồng trong các hoạt động như sản xuất kinh doanh, chi tiêu, mua sắm các tài sản trong gia đình, số con và việc học hành của con cái. Các nghiên cứu đều đưa ra bằng chứng cho thấy tỷ lệ người chồng quyết định cao hơn so với người vợ đối với hầu hết các công việc quan trọng trong gia đình, đặc biệt là các công việc “đối ngoại”. Điều này được lý giải bằng những khác biệt về độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, và thu nhập của người vợ và người chồng. Song nhiều nghiên cứu không đưa ra được những dữ liệu chứng minh và thường suy đoán về sự tác động của những yếu tố này đến quyền quyết định của vợ chồng.

Quyền lực của vợ chồng trong gia đình được định nghĩa là khả năng người vợ/chồng gây ảnh hưởng đến hành vi/hành động của người kia và được thể hiện bằng việc đưa ra các quyết định liên quan đến đời sống gia đình. Quyền lực của vợ chồng trong gia đình được thể hiện dưới hai hình thức là quyền lực hữu hình và quyền lực vô hình. Quyền lực hữu hình được thể hiện trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến các hoạt động: làm việc nhà, phân công lao động trong gia đình, tình dục, sinh con, nuôi con, kinh tế gia đình và các giải pháp giải quyết những mối bất hoà trong gia đình. Quyền lực vô hình là loại hình quyền lực chi phối về mặt tư tưởng được thể hiện bằng việc tạo nên những suy nghĩ và mong ước nhằm hạn chế và ngăn chặn những khác biệt về lợi ích có thể xảy ra.

Các nghiên cứu bằng phương pháp nghiên cứu định lượng về chủ đề phân công lao động trong gia đình và cơ cấu quyền lực trong gia đình thường sử dụng ba khung lý thuyết chính là thuyết phân bổ nguồn lực tương đối (relative resource theory), lý thuyết về vai trò giới hoặc tư tưởng giới (gender ideology/sex role theory), và thuyết văn hoá. Lý thuyết nguồn lực cho rằng quyền ra quyết định của người vợ hoặc người chồng được quy định bởi lượng nguồn lực mà họ đóng góp. Theo lý thuyết này, người vợ/chồng có nhiều nguồn lực hơn sẽ có khuynh hướng về giới trung hoà hơn và do đó sẽ bình đẳng với vợ hơn trong việc quyết định các công việc gia đình. Sự tham gia của người vợ và người chồng vào quá trình quyết định các công việc của gia đình phản ánh cán cân quyền lực giữa họ. Các nguồn lực thường được đo bằng trình độ học vấn, thu nhập và uy tín hoặc loại nghề nghiệp mà người đó đang làm. Như vậy, khi chúng ta biết ai trong gia đình (vợ hoặc chồng) đóng góp nhiều nguồn lực hơn vào cuộc

sống gia đình, chúng ta sẽ biết ai là người ra quyết định.

Tuy nhiên, trong thực tế, cách suy đoán này gây rất nhiều tranh luận. Lý thuyết này rõ ràng đã không tính đến những ảnh hưởng về văn hoá và của các tư tưởng giới đến cán cân quyền lực của vợ chồng trong việc ra quyết định bởi vì trong xã hội gia trưởng, phụ nữ không được trao quyền quyết định cho dù họ có thể đóng góp nguồn lực cho gia đình nhiều hơn so với người chồng. Các nhà nghiên cứu vì thế đã đưa các yếu tố văn hoá và vai trò giới vào quá trình phân tích như là các nhân tố ảnh hưởng (discount factors) với ngụ ý những rào cản của cá nhân và xã hội làm giảm ảnh hưởng của việc nắm giữ nguồn lực của phụ nữ đối với quyền được tham gia ra quyết định của họ. Vai trò giới có ảnh hưởng rất lớn đến quyền lực của vợ và chồng so với ảnh hưởng của các yếu tố nguồn lực cấu trúc. Vì vậy, các nhà nghiên cứu cho rằng hệ tư tưởng giới phải được xem là các yếu tố văn hoá khi xem xét cán cân quyền lực của vợ chồng trong gia đình. Trong phần dưới đây, cán cân quyền lực giữa vợ và chồng được xem xét dựa trên việc ai là người đưa ra các quyết định trong gia đình: người vợ là người quyết định, người chồng là người quyết định hay vợ chồng cùng bàn bạc ra quyết định.

Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu cán cân quyền lực của vợ và chồng trong gia đình trong việc quyết định các công việc của gia đình và đánh giá sự biến đổi của mối quan hệ quyền lực của vợ chồng trong việc ra quyết định, bài viết này sử dụng số liệu của các cuộc điều tra lớn trong khoảng thời gian 10 năm gần đây. Những phân tích trong bài viết dựa trên số liệu của cuộc Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phối hợp với Tổng Cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới thực hiện năm 2006 dưới sự tài trợ của tổ chức Unicef với sự tham gia của 9.300 hộ gia đình ở thành thị và nông thôn đại diện cho 8 vùng địa lý trên cả nước. Trong số đó, có 6.524 người thuộc những hộ gia đình hiện có cả vợ và chồng, là chủ hộ hoặc vợ chồng chủ hộ, đại diện cho 96,7% tổng số mẫu sẽ được đưa vào phân tích. Để đánh giá sự biến đổi mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam gần đây, bài viết sẽ so sánh kết quả của cuộc điều tra Gia đình Việt Nam 2006 với các cuộc điều tra được tiến hành trước đó, bao gồm, Số liệu nữ giới và nam giới ở Việt Nam thập kỷ 90 do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2000; Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (khu vực miền Bắc) năm 1998-2000 do Trung tâm Nghiên cứu khoa học về gia đình và Phụ nữ thực hiện; Cuộc điều tra cơ bản về thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam thực hiện năm 2005.

Bài viết sử dụng hai kỹ thuật phân tích số liệu chính là mô tả và phân tích hồi quy đa biến. Hệ biến số được đưa vào phân tích bao gồm: độ tuổi của vợ và chồng; trình độ học vấn của vợ và chồng; dân tộc của chủ hộ; nghề nghiệp của vợ và chồng; người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập của gia đình (so sánh giữa vợ và chồng); khu vực sinh sống (thành thị và nông thôn); người đứng tên sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Trong quá trình phân tích, các lý thuyết về phân bổ nguồn lực tương đối, lý thuyết về vai trò giới, thuyết văn hoá sẽ được sử dụng để làm rõ sự tác động của các yếu tố đến quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc trong gia đình.

Mối quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình

Số liệu điều tra gia đình Việt Nam 2006 cho thấy, người chồng là người quyết định chính trong hầu hết các công việc của gia đình trừ việc chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày. Các công việc mà người chồng quyết định chủ yếu là: sản xuất kinh doanh (55,9%), mua đồ đạc đắt tiền (44,2%), mua bán xây sửa nhà/đất (53,3%), và vay vốn (51,2%). Tỷ lệ hai vợ chồng cùng bàn bạc và quyết định chiếm tỷ lệ khá cao ở các công việc như sử dụng vốn vay (49,4%), tổ chức cúng giỗ ngày Tết (44,1%) và các công việc hiếu hỉ của gia đình (59,5%).

Theo số liệu điều tra, có 55,9% người trả lời cho biết người chồng là người quyết định việc thực hiện hay bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh là một quyết định lớn, quan trọng trong gia đình. Việc ra quyết định đối với hoạt động này có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến cuộc sống của mọi thành viên trong gia đình. Vì vậy, có thể nói, kết quả này không phải là một điều ngạc nhiên khi người chồng vốn được coi là người trụ cột trong gia đình và có trách nhiệm phải nuôi sống gia đình sẽ là người đưa ra quyết định đối với công việc này.

Người vợ tỏ ra là người có quyền lực lớn trong việc quyết định việc chi tiêu hàng ngày của gia đình (chiếm 85,2%) trong khi họ tham gia quyết định ít nhất trong lĩnh vực mua bán và xây sửa nhà hoặc đất (chỉ có 9,5%). Tỷ lệ người chồng quyết định các khoản chi tiêu cho gia đình chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 7,8%. Chỉ có 7% gia đình trong tổng số 6425 hộ gia đình được nghiên cứu trong bài viết này cho biết cả hai vợ chồng họ cùng bàn bạc với nhau để quyết định việc chi tiêu hàng ngày (Bảng 1). Việc tổ chức cúng giỗ hoặc làm cỗ cúng ngày Tết là công việc mà người vợ cũng có tham gia vào quá trình ra quyết định. Ở các công việc khác, tỷ lệ người vợ tham gia ra quyết định chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Nhìn lại vấn đề này trong thời gian trước đó, số liệu về nữ giới và nam

Bảng 1. Quyền quyết định của vợ và chồng trong các công việc của gia đình (%)

Các công việc	Người quyết định			N
	Vợ	Chồng	Vợ và chồng	
Sản xuất-kinh doanh của hộ	20,9	55,9	23,2	5617
Chi tiêu hàng ngày	85,2	7,8	7,0	6458
Mua bán, xây sửa nhà/đất	9,5	53,3	37,2	1649
Mua đồ đạc đắt tiền	14,3	44,2	41,4	2104
Vay vốn	17,4	51,2	31,4	2714
Sử dụng vốn vay	14,5	36,1	49,4	2701
Tổ chức giỗ, tết	30,2	25,7	44,1	6270
Tổ chức ma chay, cưới xin	11,5	29,0	59,5	1256

Nguồn: Điều tra gia đình Việt Nam, 2006

giới ở Việt Nam thập kỷ 90 do Viện Khoa học Thống kê tổ chức thu thập, chọn lọc và biên soạn, cho thấy tỷ lệ chủ hộ quyết định việc sản xuất kinh doanh và mua sắm tài sản chiếm tỷ lệ cao nhất, trong đó tỷ lệ chủ hộ là nam giới và là người quyết định chiếm tỷ lệ cao hơn so với nữ giới (Bảng 2). Số liệu này tìm hiểu người thực tế quyết định một số vấn đề chủ yếu trong gia đình như quyết định sản xuất kinh doanh, mua sắm tài sản lớn, việc làm cho con cái, học hành hướng nghiệp cho con cái, quyết định việc hôn nhân cho con. Những số liệu này thu thập từ 1500 hộ tại Hà Nội, Hải Dương, và Hà Nam vào cuối năm 1999. Người vợ hoặc chồng của chủ hộ là người quyết định chính hai công việc này của gia đình cũng chỉ bằng hơn 1/2 tỷ lệ chủ hộ quyết định cho dù chủ hộ là nam hay nữ. Trường hợp cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ thấp nhất. Số liệu cũng cung cấp thông tin về việc người được cho là người quyết định tốt nhất các vấn đề quan trọng trong gia đình. Đối với cả hai công việc được coi là việc lớn trong gia đình là sản xuất kinh doanh và mua sắm tài sản lớn, đa số người trả lời (cả nam và nữ) đều cho rằng chủ hộ là người quyết định tốt nhất, phương án thứ hai là vợ hoặc chồng của chủ hộ, tiếp theo là những thành viên khác trong gia đình. Phương án cả hai vợ chồng cùng bàn bạc cũng chỉ được 22-23% người trả lời cho là cách thức ra quyết định tốt nhất.

Số liệu của cuộc Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá tiến hành năm 2000 với 1497 hộ gia đình ở khu vực miền Bắc cũng đưa ra kết quả tương tự. Có 67,7% người trả lời cho biết người chồng là người quyết định chính

Bảng 2. Người quyết định một số vấn đề chủ yếu trong gia đình (%)

	Chủ hộ		Vợ/chồng chủ hộ		Cả hai vợ chồng		Thành viên khác	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Người quyết định thực tế								
Sản xuất kinh doanh	62,4	59,5	28,7	23,6	2,7	6,4	6,2	10,5
Mua sắm tài sản lớn	63,8	52,2	25,8	22,1	5,0	13,8	5,4	11,9
Người được cho là người quyết định tốt nhất								
Sản xuất kinh doanh	69,7	68,0	22,0	23,1	2,8	3,2	5,5	5,7
Mua sắm tài sản lớn	66,3	64,7	20,9	21,9	7,0	7,1	5,8	6,3

Nguồn: Nữ giới và nam giới ở Việt Nam thập kỷ 90, Nhà xuất bản Thống kê, 2000.

các công việc sản xuất kinh doanh trong khi đó, chỉ có 29,5% người cho biết người vợ quyết định các hoạt động này. Cuộc điều tra này không tìm hiểu việc có bao nhiêu hộ gia đình có vợ và chồng cùng bàn bạc về việc ra quyết định công việc này. Việc vợ chồng cùng quyết định hoặc người chồng quyết định cũng là phương án lựa chọn của nhiều người trả lời trong cuộc điều tra này khi được hỏi ai là người quyết định việc mua sắm tài sản và xây sửa nhà cửa. Kết quả phân tách số liệu cuộc điều tra Gia đình Việt Nam 2006 và chỉ lấy số liệu của miền Bắc (2784 người) với 2 phương án trả lời là người vợ hoặc người chồng là người quyết định chính trong sản xuất kinh doanh của hộ cho thấy cứ 2 gia đình có người chồng quyết định công việc này thì có 1 gia đình có người vợ ra quyết định. Rõ ràng, cả hai cuộc điều tra đều cho thấy một kết quả là người chồng là người chiếm ưu thế trong việc quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ. (Bảng 3 và Bảng 4).

Như vậy, so sánh kết quả của ba cuộc điều tra vào các thời điểm khác nhau trong khoảng thời gian 10 năm qua, người chồng vẫn là người quyết định chính hoặc tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định đối với hầu hết các công việc quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, nên lưu ý rằng họ chính là những người nắm giữ nhiều nguồn lực gia đình hơn so với người vợ khi họ chủ yếu là người đứng tên sở hữu các tài sản quan trọng của gia đình và vì vậy, họ chắc chắn là người có ưu thế hơn trong việc ra quyết định. Nếu xem xét lý thuyết về phân bổ nguồn lực trong vấn đề này, rõ ràng, nam giới là người nắm giữ nhiều nguồn lực của gia đình (đóng góp thu nhập chính, sở hữu tài sản có giá trị cao) và chi phối đáng kể quá trình ra quyết định các công việc quan trọng của gia đình.

Bảng 3. Người quyết định chính trong gia đình khu vực miền Bắc (%)

Công việc	Vợ	Chồng	Vợ và chồng
Sản xuất kinh doanh	29,5	67,7	-
Các khoản chi mua tài sản	15,1	29,7	53,1
Các khoản chi xây, sửa nhà cửa	13,0	30,0	54,6

Nguồn: Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (Khu vực miền Bắc), 2000.

Bảng 4. Người quyết định chính trong gia đình ở miền Bắc (%)

Công việc	Vợ	Chồng	Vợ và chồng
Sản xuất kinh doanh	24,6	54,2	21,2
Chi tiêu hàng ngày	80,1	11,0	8,9
Mua bán nhà/đất	9,6	59,6	30,8
Mua các vật dụng đắt tiền	12,0	53,4	34,7
Vay vốn	17,4	52,1	30,5
Sử dụng vốn vay	13,1	39,2	47,7
Tổ chức giỗ Tết	22,8	34,7	42,6
Ma chay, cưới xin	11,7	38,8	49,5

Nguồn: Điều tra Gia đình Việt Nam 2006. (Số liệu khu vực miền Bắc và chỉ chọn 3 phương án trả lời là người vợ, người chồng, cả hai vợ chồng quyết định)

Theo số liệu của cuộc Điều tra gia đình Việt Nam 2006, nếu so sánh giữa thành thị và nông thôn, tỷ lệ người chồng ở nông thôn giữ quyền quyết định các công việc gia đình cao hơn so với thành thị. Tỷ lệ cùng bàn bạc giữa hai vợ chồng ở cả đô thị và nông thôn tương đương nhau. Có sự khác biệt đáng kể về mô hình quyết định của người vợ và người chồng giữa thành thị và nông thôn. Ở thành thị, người chồng quyết định chiếm tỷ lệ cao nhất trong việc quyết định sản xuất kinh doanh. Việc mua bán, xây sửa nhà cửa, mua đồ đạc đắt tiền, sử dụng vốn vay, tổ chức giỗ tết hoặc cưới xin, ma chay có tỷ lệ bàn bạc giữa vợ và chồng tương đối cao. Người vợ có quyền quyết định đối với việc chi tiêu hàng ngày chiếm tỷ lệ cao nhất (89,3%) và quyết định việc tổ chức giỗ tết trong gia đình chiếm tỷ lệ cao thứ hai (37,4%). Ở nông thôn, người chồng có quyền quyết định chủ yếu đối với nhiều công việc hơn so với ở thành thị (trong số các công việc

cuộc điều tra đề cập). Tỷ lệ bàn bạc giữa vợ và chồng trong các gia đình nông thôn cao nhất đối với việc sử dụng vốn vay (50%) trong khi người quyết định chính việc vay vốn là người chồng (chiếm 53,9%). Có thể do người chồng chiếm tỷ lệ cao trong số người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà, đất, hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc đứng tên sở hữu tài sản gia đình với việc quyết định vay vốn, kết quả cho thấy rõ ràng người đứng tên sở hữu tài sản có xu hướng là người quyết định việc vay vốn. Cụ thể, khi người vợ đứng tên sở hữu nhà/ đất, tỷ lệ người vợ là người quyết định việc vay vốn là 49,8%. Tỷ lệ người chồng và tỷ lệ cả hai vợ chồng quyết định ít hơn (16,9% và 33,3%). Khi người chồng đứng tên sở hữu tài sản nhà/ đất, tỷ lệ người chồng là người quyết định việc vay vốn cao nhất (55,7%), tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định và tỷ lệ người vợ quyết định thấp hơn (30,9% và 13,4%). Đáng lưu ý trường hợp cả hai vợ chồng cùng đứng tên sở hữu tài sản thì tỷ lệ người chồng là người quyết định việc vay vốn cao hơn nhiều so với tỷ lệ người vợ là người quyết định việc vay vốn (xem Bảng 5). Số liệu này cho thấy, khi người vợ và người chồng có nguồn lực như nhau (cùng đứng tên sở hữu tài sản) thì người chồng vẫn chiếm ưu thế hơn trong việc quyết định việc vay vốn của gia đình.

Công việc tổ chức ngày giỗ, Tết của gia đình là công việc phải có hàng năm của các gia đình ở Việt Nam. Tìm hiểu các yếu tố tác động đến quyền quyết định việc tổ chức lễ tết cho thấy, nhìn chung, tỷ lệ vợ và chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao nhất trong số 3 phương án trả lời, chiếm 44,1% trong khi tỷ lệ người chồng quyết định là 25,7% và tỷ lệ người vợ quyết định chiếm tỷ lệ cao hơn một chút, 30,2%. Nếu xét theo trình độ học vấn, tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao ở các cấp học của cả vợ và chồng. Học vấn của người vợ càng tăng lên thì tỷ lệ họ quyết định cũng

Bảng 5. Người quyết định việc vay vốn tương quan với người đứng tên sở hữu nhà ở, đất đai, cơ sở sản xuất kinh doanh (%)

Người quyết định	Người đứng tên sở hữu nhà/đất ở			Người đứng tên sở hữu đất khác			Người đứng tên đăng ký kinh doanh		
	Vợ	Chồng	2 vợ chồng	Vợ	Chồng	2 vợ chồng	Vợ	Chồng	2 vợ chồng
Vợ	49,8	13,4	18,9	43,9	11,6	17,4	32,2	10,2	19,4
Chồng	16,9	55,7	42,7	18,7	58,2	44,0	36,6	56,6	45,2
Vợ và chồng	33,3	30,9	38,5	37,4	30,2	38,5	31,1	33,2	35,5

Nguồn: Điều tra gia đình Việt Nam, 2006

tăng lên và tỷ lệ người chồng quyết định giảm đi. Nếu cả người vợ và người chồng đều có trình độ học vấn cấp 2, tỷ lệ người vợ là người quyết định chính và tỷ lệ người chồng là người quyết định chính là ngang bằng nhau (khoảng 27%) trong khi tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ gần gấp đôi. Nếu vợ và chồng đều có trình độ học vấn cấp 3 trở lên, tỷ lệ quyết định của người vợ tăng lên và tỷ lệ quyết định của người chồng giảm đi. Tỷ lệ vợ và chồng cùng quyết định vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Xét theo nghề nghiệp, tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định cũng chiếm tỷ lệ cao nhất trong 3 phương án. Đúng thứ 2 là phương án người vợ quyết định chính ở hầu hết các ngành nghề.

Kết quả phân tích về thực trạng mô hình người quyết định các công việc gia đình và các yếu tố tác động tới quyền quyết định một số công việc gia đình cho thấy, hình thức người quyết định có sự khác nhau ở các gia đình. Theo lý thuyết phân bổ nguồn lực tương đối, người vợ/chồng có nhiều nguồn lực hơn sẽ có khuynh hướng tham gia vào quá trình quyết định các công việc của gia đình nhiều hơn. Các nguồn lực thường được đo bằng trình độ học vấn, thu nhập và uy tín hoặc loại nghề nghiệp mà người đó đang làm. Phần tiếp theo sẽ tập trung phân tích yếu tố thực sự có tác động tới việc ai là người quyền định chính việc sản xuất kinh doanh của gia đình bằng mô hình hồi qui logistic. Việc sản xuất kinh doanh của gia đình được lựa chọn để phân tích bởi trong số các công việc gia đình mà bài viết đề cập đây là hoạt động quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình. Sản xuất kinh doanh là hoạt động chính của kinh tế gia đình, mang lại thu nhập để đảm bảo cuộc sống của các thành viên.

Các yếu tố tác động đến mô hình ra quyết định trong gia đình

Theo kết quả phân tích ở trên, người chồng là người quyết định hầu hết các công việc quan trọng trong gia đình. Ở phần này, bài viết tập trung tìm hiểu yếu tố nào tác động đến việc chỉ người chồng là người quyết định công việc sản xuất kinh doanh (không có sự tham gia của người vợ). Biến phụ thuộc sẽ nhận giá trị bằng 1 nếu hoạt động sản xuất kinh doanh do người chồng quyết định và bằng 0 nếu người chồng không quyết định. Các biến độc lập được đưa vào phân tích bao gồm: học vấn của người chồng, học vấn của người vợ, nghề nghiệp của người chồng, nghề nghiệp của người vợ, độ tuổi người chồng, độ tuổi người vợ, giới tính, dân tộc của chủ hộ, người đóng góp thu nhập nhiều nhất vào hộ gia đình, và khu vực sinh sống của người trả lời.

Kết quả chạy hồi quy được trình bày trong bảng dưới đây (Bảng 6). Số liệu báo cáo trong bảng ứng với các phân loại của mỗi biến số là tỷ số chênh lệch giữa tác động của loại đặc trưng đó đến quyền quyết định hoạt

động sản xuất kinh doanh của người chồng so với tác động của loại đặc trưng dùng để so sánh. Tỷ số cho loại dùng để so sánh luôn nhận giá trị bằng 1. Nếu tỷ số chênh lệch của một loại đặc trưng nào lớn hơn 1, nghĩa là nhóm người mang loại đặc trưng đó có nhiều khả năng có quyền quyết định hơn nhóm người mang loại đặc trưng dùng để so sánh. Ngược lại, nếu tỷ số chênh lệch của loại đặc trưng nào đó nhỏ hơn 1 thì nhóm người mang đặc trưng đó ít có khả năng có quyền quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ hơn so với nhóm người mang loại đặc trưng dùng để so sánh. Các dấu “*”, “**”, “***” ghi bên cạnh tỷ số chênh lệch cho thấy tác động của loại đặc trưng này có ý nghĩa về mặt thống kê hay không. Tỷ số càng kèm nhiều dấu * thì tác động càng quan trọng. Tỷ số không kèm dấu * nghĩa là không có bằng chứng để xác định tác động của loại đặc trưng đang xét có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết quả phân tích cho thấy, học vấn của người chồng ở những nhóm thấp hơn nhóm trung cấp trở lên có tỷ lệ quyết định công việc sản xuất kinh doanh của gia đình cao hơn. Tương tự, học vấn của người vợ ở những nhóm thấp hơn nhóm trung cấp trở lên cũng có tỷ lệ chồng quyết định cao hơn. Mỗi quan hệ giữa yếu tố học vấn chồng và học vấn vợ với tỷ lệ người chồng quyết định công việc sản xuất kinh doanh đều có ý nghĩa thống kê.

Mặc dù nghề nghiệp của người chồng không giúp giải thích việc họ có quyền quyết định chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ nhưng những gia đình có người vợ làm trong các ngành nghề yêu cầu trình độ chuyên môn, tỷ lệ người chồng quyết định chính các hoạt động sản xuất kinh doanh cao hơn 1,7 lần so với gia đình có người vợ làm nghề lao động giản đơn. Có thể, những người lao động có chuyên môn, kỹ thuật không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ và vì thế quyền quyết định đối với hoạt động này thuộc về người chồng.

Vị trí chủ hộ gia đình có ý nghĩa quan trọng trong việc ai là người quyết định việc sản xuất kinh doanh của hộ. Trong những gia đình mà người chồng là chủ hộ thì khả năng người chồng quyết định việc sản xuất kinh doanh của hộ cao hơn 1,8 lần so với những gia đình có người vợ làm chủ hộ. Người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập của hộ gia đình sẽ có khả năng có quyền quyết định đối với việc sản xuất kinh doanh của hộ. Kết quả hồi qui cho thấy, khi người vợ là người đóng góp nhiều nhất vào kinh tế gia đình (nhiều hơn so với người chồng) thì khả năng người chồng quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh giảm. Tỷ lệ người chồng là người quyết định chính việc sản xuất kinh doanh trong gia đình người chồng là người đóng góp nhiều nhất vào kinh tế gia đình cao gấp 2 lần tỷ lệ này trong gia đình người vợ là người đóng góp nhiều nhất vào kinh tế gia đình.

Bảng 6. Mô hình hồi quy logistic về ảnh hưởng của các yếu tố đến việc người chồng quyết định chính các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ

Biến số độc lập	Tỷ số chênh lệch	Số lượng
Học vấn của người chồng		
Cấp 1 trở xuống	2,054*	133
Cấp 2	2,557***	411
Cấp 3	2,295**	230
Trung cấp trở lên	1	151
Học vấn của người vợ		
Cấp 1 trở xuống	0,758	215
Cấp 2	0,605*	417
Cấp 3	0,446*	189
Trung cấp trở lên	1	104
Nghề nghiệp của người chồng		
Lao động chuyên môn	0,794	459
Lao động giản đơn	1	466
Nghề nghiệp của người vợ		
Lao động chuyên môn	1,699*	250
Lao động giản đơn	1	675
Độ tuổi người chồng		
Dưới 35 tuổi	0,806	83
Từ 35-45	1,146	409
Từ 45 tuổi trở lên	1	433
Độ tuổi người vợ		
Dưới 35 tuổi	1,482	177
Từ 35-45	1,049	436
Từ 45 tuổi trở lên	1	312
Giới tính chủ hộ		
Nam	1,779**	783
Nữ	1	142
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh	0,981	862
Nhóm dân tộc thiểu số ở miền Bắc	0,204**	41
Nhóm dân tộc thiểu số ở miền Nam	1	22
Người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập hộ gia đình		
Người vợ	0,435***	273
Người chồng	1	652
Khu vực sinh sống		
Thành thị	1,049	374
Nông thôn	1	551
Người đứng tên cơ sở sản xuất kinh doanh		
Người vợ	0,641	385
Người chồng	2,966***	481
Cả vợ và chồng	1	59
Số người trong mẫu	925	925

Mức ý nghĩa thống kê: *p<0,1 **p<0,05 ***p<0,001

Trong số ba nhóm dân tộc, người chồng thuộc nhóm dân tộc thiểu số ở miền Bắc có xu hướng quyết định việc sản xuất kinh doanh cao hơn so với các nhóm dân tộc thiểu số ở miền Nam. Nhóm gia đình chủ hộ dân tộc Kinh có tỷ lệ người chồng quyết định tương đương với nhóm gia đình chủ hộ dân tộc sinh sống ở miền Nam.

Yếu tố cuối cùng có mối quan hệ khá chặt chẽ với việc người chồng quyết định chính việc sản xuất kinh doanh của hộ là người đứng tên sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh. Khi người chồng đứng tên cơ sở sản xuất kinh doanh khả năng hộ là người quyết định chính việc sản xuất kinh doanh của gia đình cao hơn gần 3 lần so với khi cả hai vợ chồng cùng đứng tên cơ sở sản xuất kinh doanh. Khi chỉ người vợ đứng tên sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh của hộ làm giảm khả năng chỉ người chồng quyết định việc sản xuất kinh doanh so với khi cả hai vợ chồng cùng đứng tên cơ sở sản xuất kinh doanh (hệ số 0,6 so với 1). Tuy nhiên, hệ số hồi quy của yếu tố này không có ý nghĩa thống kê.

Mô hình hồi quy logistic được dùng để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội đối với quyền quyết định của người chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Trong mô hình hồi quy này, các yếu tố về nguồn lực như học vấn, đóng góp vào thu nhập hộ gia đình, sở hữu tài sản theo khung lý thuyết phân bổ nguồn lực đã được chứng minh. Tuy nhiên, các yếu tố khác như độ tuổi của chồng và vợ, nghề nghiệp người chồng, nơi cư trú lại không có tác động đến quyền quyết định sản xuất kinh doanh của người chồng trong gia đình.

Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu về quyền quyết định của vợ và chồng trong gia đình không phải là một chủ đề nghiên cứu mới nhưng việc xem xét vấn đề này trong một khoảng thời gian dài từ đó nhìn nhận về sự biến đổi mối quan hệ vợ chồng lại chưa được quan tâm nhiều. Từ các kết quả phân tích ở trên có thể nói, cán cân quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ với sự phân bổ nguồn lực kinh tế-xã hội giữa họ. Người vợ ít có quyền quyết định công việc sản xuất kinh doanh (một trong những công việc quan trọng của gia đình) phổ biến ở những gia đình mà người chồng và người vợ có trình độ học vấn thấp, mức đóng góp kinh tế vào thu nhập hộ gia đình của người vợ thấp hơn người chồng, những gia đình mà người chồng là chủ hộ, chủ hộ gia đình thuộc nhóm các dân tộc khác (không phải dân tộc Kinh). Độ tuổi của người vợ cũng như độ tuổi của người chồng không phải là yếu tố có tác động đến quyền quyết định của người phụ nữ trong công việc sản xuất kinh doanh. Theo kết quả này, sự bình đẳng trong mối quan hệ vợ chồng hay vai trò của người phụ nữ

trong quyền quyết định công việc gia đình diễn ra không đồng đều trong xã hội. Sự biến đổi từ mô hình quyền quyết định truyền thống (nam giới quyết định là chính) sang mô hình bình đẳng giới (có sự tham gia của cả hai vợ chồng) diễn ra nhiều hơn ở khu vực thành thị, ở nhóm dân cư có trình độ học vấn cao, ở những gia đình mà người vợ có đóng góp quan trọng vào kinh tế hộ gia đình. Kết quả phân tích yếu tố tác động đến việc người chồng quyết định chính các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ cũng cho thấy, việc đứng tên sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh là một yếu tố quan trọng làm tăng khả năng là người quyết định công việc này trong gia đình. Điều đó gợi ra rằng hạn chế trong việc khẳng định quyền sở hữu tài sản là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế trong quyết định các công việc gia đình của người vợ so với người chồng. Điều này tiếp tục duy trì sự bất bình đẳng giới trong gia đình, gây trở ngại cho sự phát triển của người phụ nữ.

Tóm lại, với kết quả phân tích trên đây thông qua sự so sánh các cuộc điều tra lớn trong vòng 10 năm trở lại đây, có thể nói mối quan hệ quyền lực của vợ chồng trong gia đình đang có những bước chuyển biến. Sự tham gia của người vợ trong quá trình quyết định những công việc lớn của gia đình đang ngày càng được thể hiện rõ rệt và ghi nhận thông qua tỷ lệ vợ chồng cùng bàn bạc và quyết định đối với một số công việc đã cao lên. Các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc phụ nữ ngày nay được tiếp cận tốt hơn với giáo dục và thị trường lao động đã giúp họ có thêm nguồn lực và vì thế họ ít nhiều có ưu thế để tham gia vào quá trình ra quyết định trong gia đình. Sự biến đổi này sẽ trở thành xu hướng trong thời gian tới khi nhận thức của cá nhân và xã hội về bình đẳng giới đang ngày càng tăng lên nhờ những nỗ lực của Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến bình đẳng giới và quyền lợi của người phụ nữ.■

Tài liệu tham khảo

- Feinian Chen. 2005. "Employment transitions and the household division of labour in China." *Social Forces* No.84: 831-851.
- Phạm Thị Huệ. 2007. "Quyền lực của vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam." tr. 47-67 in Tuyển tập các bài viết phân tích kết quả khảo sát chung: Dự án nghiên cứu liên ngành "Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi". Hà Nội.
- Xiaohe Xu, and Shu Chuan Lai. 2002. "Resources, Gender Ideologies, and Marital Power: The Case of Taiwan." *Journal of Family Issues* Vol.23: 209-245.
- Viện Khoa học Thống kê. 2000. *Số liệu về nữ giới và nam giới ở Việt Nam thập kỷ 90*. Hà Nội.